

Phụ lục

ĐỊNH MỨC XE Ô TÔ PHỤC VỤ CÔNG TÁC CHUNG CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ THUỘC CẤP TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-STC ngày / /2024 của Sở Tài chính)

STT	Đơn vị đang quản lý, sử dụng	Số lượng xe ô tô hiện có (xe)	Xe ô tô theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP		Nhu cầu đơn vị đề nghị						Sở Tài chính đề xuất định mức xe cần trang bị theo chủng loại					Ghi chú		
			Biên chế được giao	Định mức	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
						Xe từ 4 chỗ	Xe từ 12-16 chỗ	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (thường)	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (2 cầu)	Xe bán tải		Xe từ 4 chỗ	Xe từ 12-16 chỗ	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (thường)	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (2 cầu)		Xe bán tải	
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
Tổng cộng (I+II+III)			96	8.068	95	93	30	13	27	12	11	76	21	12	24	13	6	
I	Xe ô tô của khối văn phòng cấp tỉnh	14	189	15	15	3	3	3	6	0	15	3	3	1	8	0		
1	Tỉnh ủy	6	49	5	5	1	1	1	2	0	5	1	1	1	2	0		
2	Đoàn ĐBQH và HDND tỉnh	5	34	5	5	1	1	2	1	0	5	1	1	0	3	0		
3	Ủy ban nhân dân tỉnh	3	106	5	5	1	1	0	3	0	5	1	1	0	3	0		
II	Xe ô tô của sở, ban ngành và tương đương cấp tỉnh, MTTQ, các tổ chức chính trị xã hội	66	7.047	66	62	19	9	17	6	11	48	12	9	17	5	5		
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	10	1.186	8	18	4	0	4	0	10	5	1		1		3		
5	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2	59	2	2	1	1	0	0	0	2	1	1					
6	Sở Tư pháp	2	60	2	0	0	0	0	0	0	2	1	1					
7	Sở Khoa học và Công nghệ	3	47	2	2	0	1	1	0	0	2		1	1				
8	Sở Tài chính	2	56	2	2	1	0	0	1	0	2	1			1			
9	Sở Xây dựng	2	48	2	2	0	0	1	1	0	2			1	1			
10	Sở Công thương	2	58	2	2	1	0	0	1	0	2	1			1			
11	Sở Giao thông Vận tải	3	97	2	2	1	0	0	1	0	2	1			1			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	1	131	2	2	0	1	1	0	0	2		1	1				
13	Sở Y tế	15	4.023	15	5	1	1	2		1	5	1	1	2		1		
14	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	5	498	6	6	4	2	0	0	0	3	1	1	1				
15	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4	310	5	5	2	2	0	1	0	3		1	1		1		
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	1	117	3	5	1	0	4	0	0	3	1		2				
17	Sở Thông tin và Truyền thông	1	61	2	2	0	1	1	0	0	2		1	1				
18	Sở Ngoại vụ	1	19	1							1			1				
19	Sở Nội vụ	3	89	2	2	1	0	1	0	0	2	1		1				
20	Thanh tra tỉnh	1	44	2							2		1	1				
21	Ban Dân tộc	2	14	1	1	1	0	0	0	0	1	1						
22	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc tỉnh	1	25	1	1	1	0	0	0	0	1	1	0	0	0	0		
23	Tỉnh đoàn	1	35	1	1	0	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0		
24	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	1	23	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0		
25	Hội Nông dân tỉnh	2	33	1	1	0	0	1	0	0	1	0	0	1	0	0		
26	Hội Cựu chiến binh tỉnh	1	14	1							1	0	0	1	0	0		
III	Xe ô tô của đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh	9	709	14	16	8	1	7	0	0	13	6	0	6	0	1		

STT	Đơn vị đang quản lý, sử dụng	Số lượng xe ô tô hiện có (xe)	Xe ô tô theo Nghị định 72/2023/NĐ-CP		Nhu cầu đơn vị đề nghị						Số Tài chính đề xuất định mức xe cần trang bị theo chủng loại					Ghi chú	
			Biên chế được giao	Định mức	Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó					
						Xe từ 4 chỗ	Xe từ 12-16 chỗ	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (thường)	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (2 cầu)	Xe bán tải		Xe từ 4 chỗ	Xe từ 12-16 chỗ	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (thường)	Xe 7 hoặc 8 chỗ ngồi (2 cầu)		Xe bán tải
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
27	Đài phát thanh truyền hình An Giang	1	100	2	2	1	1				1					1	
28	TT. Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh	1	29	1	1			1			1			1			
29	Trường Chính trị Tôn Đức Thắng	0	47	1	2	1		1			1	1					
30	Trường Cao đẳng nghề An Giang	1	218	2	2	1		1			2	1		1			
31	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	0	98	1	1	1					1	1					
32	BQL Khu kinh tế tỉnh	2	50	2	2	1	0	1	0	0	2	1		1			
33	Ban QLDA Đầu tư Xây dựng và Khu vực phát triển đô thị tỉnh	1	59	2	2			2			2			2			
34	Ban Quản lý di tích Óc Eo	1	18	0	1	1					0	0					
35	Ban QLDA ĐTXD công trình Giao thông-Nông nghiệp	1	60	2	2	1		1			2	1		1			
36	Ban Quản lý Khu du lịch quốc gia Núi Sam	1	30	1	1	1					1	1					